

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2026

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.092.585.329.075</b> | <b>932.212.268.849</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>23.637.309.158</b>    | <b>31.329.191.997</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 23.637.309.158           | 31.329.191.997           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | <b>281.537.751.145</b>   | <b>117.659.600.000</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 281.537.751.145          | 117.659.600.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>752.088.609.511</b>   | <b>656.827.723.867</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 662.249.189.077          | 617.674.825.101          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 91.504.037.497           | 24.211.305.039           |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 16.121.552.601           | 32.912.796.459           |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (17.786.169.664)         | (17.971.202.732)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 09          | <b>31.189.550.511</b>    | <b>121.626.455.140</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 31.779.882.600           | 121.691.947.620          |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (590.332.089)            | (65.492.480)             |
| 150   | <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          |             | -                        | -                        |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>4.132.108.750</b>     | <b>4.769.297.845</b>     |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 13          | 1.134.012.798            | 1.173.568.134            |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 2.200.726.556            | 3.595.729.711            |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 797.369.396              | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>81.305.639.446</b>    | <b>88.425.358.135</b>    |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                        | -                        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>71.253.939.564</b>    | <b>77.166.871.831</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 48.981.501.268           | 54.793.328.447           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 75.379.468.044           | 82.606.424.721           |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (26.397.966.776)         | (27.813.096.274)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 22.272.438.296           | 22.373.543.384           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 24.941.803.541           | 24.789.553.541           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.669.365.245)          | (2.416.010.157)          |
| 230   | <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         |             | -                        | -                        |
| 240   | <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               |             | -                        | -                        |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | 10          | <b>1.265.960.059</b>     | <b>1.325.960.059</b>     |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 1.265.960.059            | 1.325.960.059            |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | -                        | -                        |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>8.785.739.823</b>     | <b>9.932.526.245</b>     |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 13          | 8.785.739.823            | 9.932.526.245            |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.173.890.968.521</b> | <b>1.020.637.626.984</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                 |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>962.173.830.700</b>   | <b>813.500.332.073</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>959.435.130.700</b>   | <b>810.771.632.073</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 15          | 589.098.883.255          | 606.806.110.721          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 16          | 82.766.277.596           | 49.689.813.897           |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 17          | 79.005.254               | 498.817.771              |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 4.361.270.182            | 6.895.176.199            |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 18          | 592.909.751              | 225.152.626              |
| 319        | 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 20          | 817.398.127              | 767.803.501              |
| 320        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 19          | 1.028.039.790            | 1.118.321.727            |
| 321        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 14          | 280.662.771.193          | 144.741.860.079          |
| 323        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 28.575.552               | 28.575.552               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>2.738.700.000</b>     | <b>2.728.700.000</b>     |
| 338        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 19          | 2.738.700.000            | 2.728.700.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>211.717.137.821</b>   | <b>207.137.294.911</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 21          | 161.163.830.000          | 161.163.830.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 161.163.830.000          | 161.163.830.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn                                 |             | 9.215.548.634            | 9.215.548.634            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 2.334.190.178            | 2.334.190.178            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 25.644.628.267           | 25.644.628.267           |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 13.358.940.742           | 8.779.097.832            |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước    |             | 8.779.097.832            | 4.693.181.749            |
| 420b       | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 4.579.842.910            | 4.085.916.083            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>1.173.890.968.521</b> | <b>1.020.637.626.984</b> |

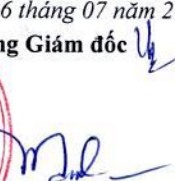
Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2026  
Phó Tổng Giám đốc




Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2026

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Quý II năm 2026 | Quý II năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025 |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|       |                                                           |             | VND             | VND             | VND                                   | VND                                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 23          | 314.441.070.310 | 201.700.146.342 | 613.426.123.881                       | 502.708.707.526                       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 24          | 483.679.538     | 347.748.514     | 714.825.534                           | 676.561.563                           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 313.957.390.772 | 201.352.397.828 | 612.711.298.347                       | 502.032.145.963                       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 25          | 288.157.415.291 | 179.628.091.796 | 563.950.886.699                       | 458.319.495.265                       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 25.799.975.481  | 21.724.306.032  | 48.760.411.648                        | 43.712.650.698                        |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -               | -               | -                                     | -                                     |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 26          | 7.946.501.658   | 6.756.844.584   | 13.478.599.545                        | 14.460.031.932                        |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 27          | 7.470.370.463   | 7.647.619.709   | 11.684.203.757                        | 16.636.761.834                        |
| 24    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                 |             | 3.895.356.601   | 1.673.728.305   | 6.000.065.282                         | 3.614.800.720                         |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       | 28          | 21.215.590.680  | 19.384.908.847  | 39.199.997.445                        | 36.720.140.468                        |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 29          | 2.262.131.509   | 1.889.003.514   | 5.217.546.610                         | 4.640.067.387                         |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 2.798.384.487   | (440.381.454)   | 6.137.263.381                         | 175.712.941                           |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                         | 30          | 425.837.274     | 838.474.434     | 824.080.561                           | 1.729.230.757                         |
| 32    | 13. Chi phí khác                                          | 31          | 490.765.206     | 90.705.333      | 1.183.605.036                         | 260.187.042                           |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                        |             | (64.927.932)    | 747.769.101     | (359.524.475)                         | 1.469.043.715                         |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 2.733.456.555   | 307.387.647     | 5.777.738.906                         | 1.644.756.656                         |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 32          | 569.605.287     | 77.026.675      | 1.197.895.996                         | 378.321.984                           |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           |             | -               | -               | -                                     | -                                     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |             | 2.163.851.268   | 230.360.972     | 4.579.842.910                         | 1.266.434.672                         |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 33          | 134             | 14              | 284                                   | 79                                    |

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                                              |                                              |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 5.777.738.906                                | 1.644.756.656                                |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 4.790.674.795                                | (290.397.299)                                |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 5.106.061.427                                | 2.817.544.301                                |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 339.806.541                                  | (1.072.350.056)                              |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             |                                              | (49.020.967)                                 |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (6.655.258.455)                              | (5.601.371.297)                              |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 6.000.065.282                                | 3.614.800.720                                |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 10.568.413.701                               | 1.354.359.357                                |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (112.525.061.306)                            | 30.057.760.704                               |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 89.912.065.020                               | 91.266.007.366                               |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 12.440.801.660                               | (154.683.339.029)                            |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 1.186.341.758                                | (329.495.981)                                |
| 14                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (5.632.308.157)                              | (3.497.186.393)                              |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (1.316.136.911)                              |                                              |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (5.365.884.235)                              | (35.831.893.976)                             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                                              |                                              |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (496.250.000)                                | (1.746.025.576)                              |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.143.985.912                                | -                                            |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (312.137.751.145)                            | (136.600.000.000)                            |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của                                              |             | 167.359.600.000                              | 124.336.231.107                              |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 5.883.505.515                                | 5.362.475.737                                |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (138.246.909.718)                            | (8.647.318.732)                              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                                              |                                              |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 605.316.632.187                              | 497.266.140.382                              |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (469.395.721.073)                            | (467.457.111.755)                            |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 135.920.911.114                              | 29.809.028.627                               |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý<br>2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý<br>2/2025<br>VND |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |                | (7.691.882.839)                                    | (14.670.184.081)                                   |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |                | 31.329.191.997                                     | 29.127.572.681                                     |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                |                                                    | 13.002.626                                         |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03             | 23.637.309.158                                     | 14.470.391.226                                     |

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Khánh Linh





Trần Thị Anh Minh

Nguyễn Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2026**Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.163.830.000 VND; tương đương 16.116.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 179 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 211 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ                                | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| Văn phòng Công ty                     | Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng     | Phân phối dược phẩm        |
| Chi nhánh Hà Nội                      | Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội    | Phân phối dược phẩm        |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                 | Phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | Phân phối dược phẩm        |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ.

**2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao theo khung quy định của

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

## **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13. Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất chờ phân bổ, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 30/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

**2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15. Các khoản vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18. Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.20. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là bán ra.

**2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

|                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt              | 480.066.242           | 225.562.108           |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 23.020.594.383        | 30.768.372.853        |
| Tiền đang chuyển      | 136.648.533           | 335.257.036           |
|                       | <b>23.637.309.158</b> | <b>31.329.191.997</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                          | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 281.537.751.145        | -        | 117.659.600.000        | -        |
|                          | <b>281.537.751.145</b> | <b>-</b> | <b>117.659.600.000</b> | <b>-</b> |

(1) Tại 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 281.537.751.145 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam và Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC.

Tại 30/06/2026, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) với giá trị là 54.537.751.145 VND.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                         | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                         | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>662.249.189.077</b> | <b>(17.786.169.664)</b> | <b>617.674.825.101</b> | <b>(17.971.202.732)</b> |
| - Bệnh viện Đà Nẵng                                     | 11.178.644.015         | -                       | 5.535.930.555          | -                       |
| - Bệnh viện Trung Ương Huế                              | 10.859.981.800         | -                       | 10.807.586.088         | -                       |
| - Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*) | 24.013.485.964         | -                       | 52.262.535.410         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)                      | 2.218.698.655          | -                       | 2.379.904.619          | -                       |
| - Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)                  | -                      | -                       | 8.631.737.145          | -                       |
| - Công ty TNHH Dược phẩm S (*)                          | 40.091.133.261         | -                       | 30.818.606.395         | -                       |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)           | 32.255.027.479         | -                       | 39.128.321.148         | -                       |
| - Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)               | 28.085.804.289         | -                       | 31.363.615.529         | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)        | 5.717.960.792          | -                       | 1.468.002.604          | -                       |
| - Ông Nguyễn Hải Hưng (**)                              | 18.341.998.487         | (10.911.001.197)        | 18.341.998.487         | (10.911.001.197)        |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến                      | 5.200.000.000          | (5.200.000.000)         | 5.385.033.068          | (5.385.033.068)         |
| - Các khách hàng khác (*)                               | 484.286.454.335        | (1.675.168.467)         | 411.551.554.053        | (1.675.168.467)         |
|                                                         | <b>662.249.189.077</b> | <b>(17.786.169.664)</b> | <b>617.674.825.101</b> | <b>(17.971.202.732)</b> |

Tại ngày 30/06/2026, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(\*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/06/2026, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 396.294.688.153 VND.

(\*\*) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                 | -                     | -        | -                     | -        |
| <b>Bên khác</b>                      | <b>91.504.037.497</b> | -        | <b>24.211.305.039</b> | -        |
| - Asian Dimedical Pte Ltd            | 153.861.521           | -        | 1.178.847.833         | -        |
| - Growena Impex Company - HCM        | 3.821.265.000         | -        | 3.821.265.000         | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 87.528.910.976        | -        | 19.211.192.206        | -        |
|                                      | <b>91.504.037.497</b> | -        | <b>24.211.305.039</b> | -        |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                     | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                  |                       |          |                       |          |
| - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi                | 4.401.504.274         | -        | 3.410.616.406         | -        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 9.000.000.000         | -        | 28.100.000.000        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                                   | 551.540.118           | -        | 1.088.338.654         | -        |
| - Phải thu khác                                     | 2.168.508.209         | -        | 313.841.399           | -        |
|                                                     | <b>16.121.552.601</b> | <b>-</b> | <b>32.912.796.459</b> | <b>-</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                 |                       |          |                       |          |
| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>7.048.108.219</i>  | <i>-</i> | <i>28.641.946.846</i> | <i>-</i> |
| - Công ty Cổ phần Elmich                            | 7.048.108.219         | -        | 28.641.946.846        | -        |
| <i>Bên khác</i>                                     | <i>9.073.444.382</i>  | <i>-</i> | <i>4.270.849.613</i>  | <i>-</i> |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội     | 908.454.905           | -        | 1.032.767.124         | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 2.118.261.646         | -        | 686.863.016           | -        |
| - Phải thu khác                                     | 6.046.727.831         | -        | 2.551.219.473         | -        |
|                                                     | <b>16.121.552.601</b> | <b>-</b> | <b>32.912.796.459</b> | <b>-</b> |

## 8. NỢ XẤU

|                                                                                                               | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                               | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| <b>+ Phải thu khách hàng</b>                                                                                  | <b>25.287.975.518</b> | <b>7.501.805.854</b>   | <b>25.473.008.586</b> | <b>7.501.805.854</b>   |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi                                                       | 917.826.085           |                        | 917.826.085           | -                      |
| Ông Nguyễn Hải Hưng                                                                                           | 18.341.998.487        | 7.430.997.290          | 18.341.998.487        | 7.430.997.290          |
| Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam                                                                                | 297.880.569           |                        | 297.880.569           | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến                                                                              | 5.200.000.000         | -                      | 5.385.033.068         | -                      |
| Các đối tượng khác                                                                                            | 530.270.377           | 70.808.564             | 530.270.377           | 70.808.564             |
|                                                                                                               | <b>25.287.975.518</b> | <b>7.501.805.854</b>   | <b>25.473.008.586</b> | <b>7.501.805.854</b>   |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                          | 30/06/2026            |                      | 01/01/2026             |                     |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng            |
|                          | VND                   | VND                  | VND                    | VND                 |
| - Hàng mua đang đi đường | -                     | -                    | 50.242.223.719         | -                   |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 3.688.092.349         | -                    | 3.119.376.237          | -                   |
| - Sản phẩm               | 1.878.914.006         | -                    | 1.850.674.231          | -                   |
| - Hàng hóa               | 26.212.876.245        | (590.332.089)        | 66.479.673.433         | (65.492.480)        |
|                          | <b>31.779.882.600</b> | <b>(590.332.089)</b> | <b>121.691.947.620</b> | <b>(65.492.480)</b> |

Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| - <b>Mua sắm</b>                      | -                    | <b>427.500.800</b>   |
| Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm  | -                    | -                    |
| Mua sắm khác                          | -                    | 427.500.800          |
| - <b>Xây dựng cơ bản</b>              | <b>1.265.960.059</b> | <b>898.459.259</b>   |
| Sửa chữa, cải tạo các công trình khác | 1.265.960.059        | 898.459.259          |
|                                       | <b>1.265.960.059</b> | <b>1.325.960.059</b> |

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2026**

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | TSCĐ dùng<br>trong quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                     |                                  |                             |                                           |                                   |                              |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                  |                             |                                           |                                   |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                        | 63.671.713.071                   | 9.819.898.724               | 4.674.974.644                             | 2.677.504.387                     | 1.762.333.895                | 82.606.424.721        |
| - Mua trong kỳ                      |                                  | 404.000.000                 |                                           |                                   |                              | 404.000.000           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                                  |                             |                                           |                                   |                              | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (5.304.945.255)                  | (1.578.405.024)             | (362.869.318)                             | (49.850.000)                      | (334.887.080)                | (7.630.956.677)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>58.366.767.816</b>            | <b>8.645.493.700</b>        | <b>4.312.105.326</b>                      | <b>2.627.654.387</b>              | <b>1.427.446.815</b>         | <b>75.379.468.044</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                  |                             |                                           |                                   |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                        | 17.475.628.877                   | 4.032.898.401               | 4.263.875.067                             | 1.482.826.690                     | 557.867.239                  | 27.813.096.274        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 4.135.317.643                    | 474.211.957                 | 42.651.084                                | 124.798.095                       | 75.727.560                   | 4.852.706.339         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (4.345.824.415)                  | (1.174.405.024)             | (362.869.318)                             | (49.850.000)                      | (334.887.080)                | (6.267.835.837)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>17.265.122.105</b>            | <b>3.332.705.334</b>        | <b>3.943.656.833</b>                      | <b>1.557.774.785</b>              | <b>298.707.719</b>           | <b>26.397.966.776</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                  |                             |                                           |                                   |                              |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 46.196.084.194                   | 5.787.000.323               | 411.099.577                               | 1.194.677.697                     | 1.204.466.656                | 54.793.328.447        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>41.101.645.711</b>            | <b>5.312.788.366</b>        | <b>368.448.493</b>                        | <b>1.069.879.602</b>              | <b>1.128.739.096</b>         | <b>48.981.501.268</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.223.223.405 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.739.077.039 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 19.975.925.041        | 4.813.628.500         | 24.789.553.541        |
| - Mua trong kỳ                | -                     | 152.250.000           | 152.250.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.975.925.041</b> | <b>4.965.878.500</b>  | <b>24.941.803.541</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 59.496.992            | 2.356.513.165         | 2.416.010.157         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.751.910             | 251.603.178           | 253.355.088           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>61.248.902</b>     | <b>2.608.116.343</b>  | <b>2.669.365.245</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 19.916.428.049        | 2.457.115.335         | 22.373.543.384        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>19.914.676.139</b> | <b>2.357.762.157</b>  | <b>22.272.438.296</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.403.509.016 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.980.710.500 VND.

## 13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                         | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                      |                      |
| - Chi phí thuê mặt bằng                                 | 466.902.654          | 155.142.654          |
| - Chi phí bảo hiểm                                      | 390.725.275          | 269.830.909          |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo                             | 28.099.158           | 32.247.495           |
| - Các khoản khác                                        | 248.285.711          | 716.347.076          |
|                                                         | <b>1.134.012.798</b> | <b>1.173.568.134</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                      |                      |
| - Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*) | 6.328.792.535        | 6.441.471.335        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                             | 900.205.560          | 2.203.830.184        |
| - Chi phí sửa chữa                                      | 1.084.835.312        | 846.376.818          |
| - Các khoản khác                                        | 471.906.416          | 440.847.908          |
|                                                         | <b>8.785.739.823</b> | <b>9.932.526.245</b> |

(\*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 30/06/2026, thời gian thuê đất còn lại là 28 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 112.678.800 VND.

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

|                                                                         | 01/01/2026             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2026             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | Số có khả năng trả nợ  |                        |                        |                        | Số có khả năng trả nợ  |                        |
|                                                                         | Giá trị VND            | trả nợ VND             | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND            | trả nợ VND             |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1) | 83.221.798.245         | 83.221.798.245         | 374.830.165.937        | 316.628.362.589        | 141.423.601.593        | 141.423.601.593        |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)           | 37.388.063.013         | 37.388.063.013         | 205.942.435.894        | 107.585.542.417        | 135.744.956.490        | 135.744.956.490        |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)          | 24.071.998.821         | 24.071.998.821         | 24.529.030.356         | 45.151.816.067         | 3.449.213.110          | 3.449.213.110          |
| + Vay cá nhân (4)                                                       | 60.000.000             | 60.000.000             | 15.000.000             | 30.000.000             | 45.000.000             | 45.000.000             |
|                                                                         | <b>144.741.860.079</b> | <b>144.741.860.079</b> | <b>605.316.632.187</b> | <b>469.395.721.073</b> | <b>280.662.771.193</b> | <b>280.662.771.193</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| Hợp đồng vay                                                | Loại tiền | Lãi suất năm        | Thời hạn vay | Mục đích vay   | Hình thức bảo đảm | 01/01/2026 VND  |
|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|--------------|----------------|-------------------|-----------------|
| <b>Bên khác</b>                                             |           |                     |              |                |                   |                 |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn       | VND       | Theo từng khoản vay | Dưới 6 tháng | Bổ sung vốn KD | 1.1               | 144.741.860.079 |
| (2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | VND       | Theo từng khoản vay | Dưới 6 tháng | Bổ sung vốn KD | 2.1               | 141.423.601.593 |

| Hợp đồng vay                                                 | Loại tiền | Lãi suất năm        | Thời hạn vay        | Mục đích vay   | Hình thức bảo đảm | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------|------------------------|
| (3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | VND       | Theo từng khoản vay | Dưới 6 tháng        | Bổ sung vốn KD | 3.1               | VND 24.071.998.821     |
| (4) Vay cá nhân                                              | VND       | Theo từng khoản vay | Theo từng khoản vay | Bổ sung vốn KD | Tín chấp          | 60.000.000             |
|                                                              |           |                     |                     |                |                   | <b>280.662.771.193</b> |
|                                                              |           |                     |                     |                |                   | <b>144.741.860.079</b> |

(1.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

- + Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/2024;
- + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(2.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006;
- + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(3.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp, bao gồm:

- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 18/2026/VCB-DN ngày 11/02/2026;
- + Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Megram           | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Bên khác</b>                    | <b>589.098.883.255</b> | <b>589.098.883.255</b> | <b>606.806.110.721</b> | <b>606.806.110.721</b> |
| - Inbiotech L.T.D (*)              | 14.972.195.941         | 14.972.195.941         | 8.250.991.159          | 8.250.991.159          |
| - Axon Drugs Private Ltd           | 5.711.975.745          | 5.711.975.745          | 5.468.719.314          | 5.468.719.314          |
| - Prime Pharmaceutical Limited (*) | 13.456.073.159         | 13.456.073.159         | 13.502.913.840         | 13.502.913.840         |
| - Đối tượng khác                   | 554.958.638.410        | 554.958.638.410        | 579.583.486.408        | 579.583.486.408        |
|                                    | <b>589.098.883.255</b> | <b>589.098.883.255</b> | <b>606.806.110.721</b> | <b>606.806.110.721</b> |

(\*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                   | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>              | -                     | -                     |
| <b>Bên khác</b>                   | <b>82.766.277.596</b> | <b>49.689.813.897</b> |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân | 7.822.916.641         | 8.826.070.083         |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc  | -                     | 9.600.000.000         |
| - Các khách hàng khác             | 74.943.360.955        | 31.263.743.814        |
|                                   | <b>82.766.277.596</b> | <b>49.689.813.897</b> |

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2026**

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                                    | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                    | VND                | VND                | VND                   | VND                     | VND                 | VND                 |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                  | 92.004.486         | 2.511.754.908         | 2.584.340.668           | -                   | 19.418.726          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                  | -                  | 6.185.416.832         | 6.366.874.127           | 181.457.295         | -                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | 55.971.272         | 1.197.895.996         | 1.316.136.911           | 62.269.643          | -                   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                  | 350.842.013        | 972.203.599           | 1.876.688.069           | 553.642.457         | -                   |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                  | -                  | 95.930.627            | 36.344.099              | -                   | 59.586.528          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                  | 8.341.354             | 8.341.353               | 1                   | -                   |
|                                                    | -                  | <b>498.817.771</b> | <b>10.971.543.316</b> | <b>12.188.725.227</b>   | <b>797.369.396</b>  | <b>79.005.254</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay | 592.909.751        | 225.152.626        |
|                   | <b>592.909.751</b> | <b>225.152.626</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              |                      |                      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>              |                      |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                   | 92.075.890           | 102.342.285          |
| - Kinh phí công đoàn                            | 76.728.098           | 78.882.319           |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 31.485.917           | 29.565.447           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 424.000.000          | 424.000.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 403.749.885          | 483.531.676          |
| <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i> | <i>141.000.000</i>   | <i>96.500.000</i>    |
| <i>Phải trả khác</i>                            | <i>262.749.885</i>   | <i>387.031.676</i>   |
|                                                 | <b>1.028.039.790</b> | <b>1.118.321.727</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>             |                      |                      |
| - Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng             | 31.485.917           | 29.565.447           |
| - Các đối tượng khác                            | 996.553.873          | 1.088.756.280        |
|                                                 | <b>1.028.039.790</b> | <b>1.118.321.727</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                      |                      |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>              |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 2.738.700.000        | 2.728.700.000        |
|                                                 | <b>2.738.700.000</b> | <b>2.728.700.000</b> |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>             |                      |                      |
| - Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED                | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| - Công ty Cổ phần GONSA                         | 825.000.000          | 825.000.000          |
| - Các đối tượng khác                            | 413.700.000          | 403.700.000          |
|                                                 | <b>2.738.700.000</b> | <b>2.728.700.000</b> |

**20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN**

|                                                  | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| - Doanh thu chờ phân bổ về cho thuê mặt bằng (*) | 817.398.127        | 767.803.501        |
|                                                  | <b>817.398.127</b> | <b>767.803.501</b> |

(\*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                     | VND                        | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>153.493.280.000</b>       | <b>9.215.548.634</b>    | <b>2.334.190.178</b>       | <b>25.644.628.267</b>    | <b>13.074.539.122</b>       | <b>203.762.186.201</b> |
| Lãi trong kỳ trước         | -                            | -                       | -                          | -                        | 1.266.434.672               | 1.266.434.672          |
| Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu   | 7.670.550.000                | -                       | -                          | -                        | (7.670.550.000)             | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>161.163.830.000</b>       | <b>9.215.548.634</b>    | <b>2.334.190.178</b>       | <b>25.644.628.267</b>    | <b>6.670.423.794</b>        | <b>205.028.620.873</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>161.163.830.000</b>       | <b>9.215.548.634</b>    | <b>2.334.190.178</b>       | <b>25.644.628.267</b>    | <b>8.779.097.832</b>        | <b>207.137.294.911</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này      | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Lãi trong kỳ này           | -                            | -                       | -                          | -                        | 4.579.842.910               | 4.579.842.910          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>161.163.830.000</b>       | <b>9.215.548.634</b>    | <b>2.334.190.178</b>       | <b>25.644.628.267</b>    | <b>13.358.940.742</b>       | <b>211.717.137.821</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Cuối kỳ                | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ         |
|------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                              | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Công ty Cổ phần Megram       | 82.204.690.000         | 51,01         | 82.204.690.000         | 51,01         |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | 11.547.800.000         | 7,17          | 11.547.800.000         | 7,17          |
| Ông Đỗ Thành Trung           | 19.468.450.000         | 12,08         | 13.337.450.000         | 8,28          |
| Ông Vũ Thiện Tiệp            | 10.900.000.000         | 6,76          | 10.900.000.000         | 6,76          |
| Cổ đông khác                 | 37.042.890.000         | 22,98         | 43.173.890.000         | 26,78         |
|                              | <b>161.163.830.000</b> | <b>100,00</b> | <b>161.163.830.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025 |
|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                           | VND                                         | VND                                         |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                             |                                             |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 161.163.830.000                             | 153.493.280.000                             |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                           | 7.670.550.000                               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 161.163.830.000                             | 161.163.830.000                             |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 16.116.383 | 16.116.383 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 16.116.383 | 16.116.383 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 16.116.383 | 16.116.383 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 16.116.383 | 16.116.383 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 16.116.383 | 16.116.383 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):           | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 25.644.628.267        | 25.644.628.267        |
|                         | <b>25.644.628.267</b> | <b>25.644.628.267</b> |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 400,6 m2 theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m2 theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 15/10/2030.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

**c) Tài sản nhận giữ hộ**

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng với tổng giá trị: 34.492.135.022 VND.

**d) Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị tính | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 13.603,31  | 18.916,51  |
| - Euro     | EUR         | 1.549,09   | 200,22     |

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025 |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                            | VND                                   | VND                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 568.887.553.620                       | 457.731.893.695                       |
| Doanh thu bán sản phẩm     | 11.809.865.710                        | 7.390.823.163                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.728.704.551                        | 37.585.990.668                        |
|                            | <b>613.426.123.881</b>                | <b>502.708.707.526</b>                |

#### 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|-------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 568.900.200                                        | 538.447.481                                        |
| - Giảm giá hàng bán     | 13.315.416                                         | 12.602.654                                         |
| - Hàng bán bị trả lại   | 132.609.918                                        | 125.511.428                                        |
|                         | <b>714.825.534</b>                                 | <b>676.561.563</b>                                 |

#### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                        | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                            | 550.506.752.492                                    | 442.001.307.298                                    |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán                            | 8.023.902.149                                      | 5.959.102.195                                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                        | 5.945.071.667                                      | 11.081.435.828                                     |
| Dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (524.839.609)                                      | (722.350.056)                                      |
|                                                        | <b>563.950.886.699</b>                             | <b>458.319.495.265</b>                             |

#### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                     | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 6.874.393.383                                      | 5.601.371.297                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 5.575.369.619                                      | 8.475.056.476                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 240.054.038                                        | 49.020.967                                         |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán        | 788.782.505                                        | 334.583.192                                        |
|                                                     | <b>13.478.599.545</b>                              | <b>14.460.031.932</b>                              |

#### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                         | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                            | 6.000.065.282                                      | 3.614.800.720                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.637.457.149                                      | 12.986.892.286                                     |
| Chi phí tài chính khác                  | 46.681.326                                         | 35.068.828                                         |
|                                         | <b>11.684.203.757</b>                              | <b>16.636.761.834</b>                              |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nhân công                | 17.591.727.633                                     | 17.082.953.542                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.872.006.373                                      | 2.486.349.101                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.588.413.727                                      | 6.635.991.650                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.147.849.712                                      | 10.514.846.175                                     |
|                                  | <b>39.199.997.445</b>                              | <b>36.720.140.468</b>                              |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                           | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nhân công                                         | 3.133.644.818                                      | 2.755.587.640                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                          | 314.151.126                                        | 27.989.964                                         |
| Chi phí dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu | (185.033.068)                                      | (350.000.000)                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 1.104.913.947                                      | 459.712.545                                        |
| Chi phí khác bằng tiền                                    | 849.869.787                                        | 1.746.777.238                                      |
|                                                           | <b>5.217.546.610</b>                               | <b>4.640.067.387</b>                               |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                                                                      | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp | 676.605.847                                        | 1.561.949.879                                      |
| Thu nhập khác                                                        | 147.474.714                                        | 167.280.878                                        |
|                                                                      | <b>824.080.561</b>                                 | <b>1.729.230.757</b>                               |

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 219.134.928                                        |                                                    |
| Chi phí khác                               | 964.470.108                                        | 260.187.042                                        |
|                                            | <b>1.183.605.036</b>                               | <b>260.187.042</b>                                 |

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                       | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                | 5.777.738.906                                      | 1.644.756.656                                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                             | 211.741.075                                        | 246.853.262                                        |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                | 211.741.075                                        | 246.853.262                                        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                               | 5.989.479.981                                      | 1.891.609.918                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                    | <b>1.197.895.996</b>                               | <b>378.321.984</b>                                 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này |                                                    | -                                                  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                             | 55.971.272                                         | (1.125.090.114)                                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                             | (1.316.136.911)                                    |                                                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>(62.269.643)</b>                                | <b>(746.768.130)</b>                               |

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 4.579.842.910                                      | 1.266.434.672                                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 4.579.842.910                                      | 1.266.434.672                                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.116.383                                         | 16.116.383                                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>284</b>                                         | <b>79</b>                                          |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2026<br>VND | Luỹ kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý 2/2025<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.256.034.974                                      | 4.157.903.110                                      |
| Chi phí nhân công                | 22.116.695.554                                     | 21.041.463.489                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.392.232.137                                      | 2.704.865.501                                      |
| Chi phí dự phòng                 | (709.872.677)                                      | (350.000.000)                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.940.147.563                                      | 7.369.084.503                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.024.735.354                                     | 12.493.899.761                                     |
|                                  | <b>52.019.972.905</b>                              | <b>47.417.216.364</b>                              |

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.157.242.916               | -                              | -                 | 23.157.242.916         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 660.584.572.014              | -                              | -                 | 660.584.572.014        |
| Các khoản cho vay                  | 281.537.751.145              | -                              | -                 | 281.537.751.145        |
|                                    | <b>965.279.566.075</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>965.279.566.075</b> |

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.103.629.889         | -                    | -          | 31.103.629.889         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 632.616.418.828        | -                    | -          | 632.616.418.828        |
| Các khoản cho vay                  | 117.659.600.000        | -                    | -          | 117.659.600.000        |
|                                    | <b>781.379.648.717</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>781.379.648.717</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 280.662.771.193        | -                    | -          | 280.662.771.193        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 590.126.923.045        | 2.738.700.000        | -          | 592.865.623.045        |
| Chi phí phải trả                  | 592.909.751            | -                    | -          | 592.909.751            |
|                                   | <b>871.382.603.989</b> | <b>2.738.700.000</b> | <b>-</b>   | <b>874.121.303.989</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 144.741.860.079        | -                    | -          | 144.741.860.079        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 607.924.432.448        | 2.728.700.000        | -          | 610.653.132.448        |
| Chi phí phải trả                  | 225.152.626            | -                    | -          | 225.152.626            |
|                                   | <b>752.891.445.153</b> | <b>2.728.700.000</b> | <b>-</b>   | <b>755.620.145.153</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025 |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                | VND                                   | VND                                   |
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                       |                                       |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;   | 605.316.632.187                       | 497.266.140.382                       |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                       |                                       |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;  | 469.395.721.073                       | 467.457.111.755                       |

### 37. THÔNG TIN KHÁC

#### Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 30/06/2026, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                  | Mối quan hệ           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Megram                                                                         | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha                                                                   | Cổ đông lớn           |
| Công ty Cổ phần Elmich                                                                         | Công ty cùng tập đoàn |
| Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty |                       |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

|                                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                               | VND                                   | VND                                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>5.232.000</b>                      | <b>-</b>                              |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha                  | 5.232.000                             | -                                     |
| <b>Mua hàng</b>                               | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| Công ty Cổ phần Elmich                        | -                                     | -                                     |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                    | <b>419.941.373</b>                    | <b>1.708.602.191</b>                  |
| Công ty Cổ phần Elmich                        | 419.941.373                           | 1.708.602.191                         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>-</b>                              | <b>3.937.066</b>                      |
| Công ty Cổ phần Megram                        | -                                     | 3.937.066                             |
| Công ty Cổ phần Elmich                        | -                                     | -                                     |
| <b>Cho vay</b>                                | <b>24.000.000.000</b>                 | <b>61.100.000.000</b>                 |
| Công ty Cổ phần Elmich                        | 24.000.000.000                        | 61.100.000.000                        |
| <b>Thu hồi tiền cho vay</b>                   | <b>44.900.000.000</b>                 | <b>54.100.000.000</b>                 |
| Công ty Cổ phần Elmich                        | 44.900.000.000                        | 54.100.000.000                        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                                 | Chức vụ                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026<br>VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>                                                     |                                                         |                                              |                                              |
| - Đỗ Thành Trung                                                                                | Chủ tịch                                                | 24.000.000                                   | 15.000.000                                   |
| - Nguyễn Lương Tâm                                                                              | Thành viên HĐQT                                         | 18.000.000                                   | 15.000.000                                   |
| - Hoàng Trung Dũng                                                                              | Thành viên HĐQT                                         | 18.000.000                                   | 12.000.000                                   |
| - Vũ Thiện Tiếp                                                                                 | Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025) | 18.000.000                                   | -                                            |
| - Đinh Thị Mộng Vân                                                                             | Thành viên HĐQT                                         | 18.000.000                                   | 12.000.000                                   |
| - Phạm Thị Minh Ngọc                                                                            | Thư ký HĐQT                                             | 6.000.000                                    | 6.000.000                                    |
|                                                                                                 |                                                         | <b>102.000.000</b>                           | <b>60.000.000</b>                            |
| <b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>                                                         |                                                         |                                              |                                              |
| - Nguyễn Thị Yến                                                                                | Trưởng ban                                              | 15.000.000                                   | 9.000.000                                    |
| - Phạm Thị Minh Ngọc                                                                            | Thành viên                                              | 12.000.000                                   | 6.000.000                                    |
| - Nguyễn Thị Thanh Thúy                                                                         | Thành viên                                              | 12.000.000                                   | 6.000.000                                    |
|                                                                                                 |                                                         | <b>39.000.000</b>                            | <b>21.000.000</b>                            |
| <b>Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                                                         |                                              |                                              |
| - Nguyễn Lương Tâm                                                                              | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)      | 689.625.000                                  | 214.130.208                                  |
| - Nguyễn Trung                                                                                  | Thành viên HĐQT<br>Phó Tổng Giám đốc                    | 422.956.150                                  | 293.067.563                                  |
| - Nguyễn Bá Hải                                                                                 | Phó Tổng Giám đốc                                       | 404.425.000                                  | 361.106.392                                  |
| - Trần Thị Ánh Minh                                                                             | Kế toán trưởng                                          | 299.182.776                                  | 162.687.136                                  |
|                                                                                                 |                                                         | <b>1.816.188.926</b>                         | <b>1.030.991.299</b>                         |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc 



Nguyễn Trung